

CÔNG TY CỔ PHẦN SỨ HẢI DƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Hà Nội, tháng 3 - 2013

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 19

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sữa Hải Dương (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Đỗ Hà	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Vũ Lê Hoa	Ủy viên
Bà Lê Ngọc Diệp	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Ủy viên
Bà Đoàn Thủy Nga	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Đỗ Hà	Tổng Giám đốc
Bà Vũ Lê Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Đắc Lộc	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Nguyễn Đỗ Hà
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 25 tháng 03 năm 2013

Số: /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sứ Hải Dương

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo được lập ngày 25/03/2013 của Công ty Cổ phần Sứ Hải Dương (gọi tắt là “Công ty”) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày từ trang 04 đến trang 19. Báo cáo tài chính kèm theo nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý một số vấn đề sau:

Theo biên bản kiểm kê tại ngày 31/12/2012, Công ty đang còn một số lượng hàng tồn kho bao gồm vật tư, nguyên liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm và hàng hóa chậm luân chuyển (không có biến động nhập, xuất trong năm) với giá trị khoảng 3.464 triệu đồng. Ngoài số thành phẩm Công ty đã lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, số thành phẩm, vật tư còn lại này Công ty không lập dự phòng là do giá trị tồn kho này rất thấp so với mặt bằng giá hiện tại của cùng loại vật tư, thành phẩm và nếu đưa vào sử dụng trong sản xuất kinh doanh hoặc bán thanh lý thu hồi vốn sản xuất kinh doanh thì vẫn thu hồi đủ giá gốc hàng tồn kho.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (Tiếp theo)

Chúng tôi xin lưu ý một số vấn đề sau (Tiếp theo):

Công ty chưa ghi nhận khoản chi phí tiền thuê đất năm 2006 phải trả theo thông báo là 621.411.000 đồng. Hiện tại Công ty chưa thanh toán khoản tiền thuê đất và vẫn tiếp tục làm việc với các cơ quan chức năng để thống nhất giá trị tiền thuê đất phải trả.

Nguyễn Minh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0294/KTV

Nguyễn Phương Lan
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0917/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU B 01 - DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011 (trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		40.349.866.240	42.929.586.364
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	9.505.323.486	6.601.291.301
1. Tiền	111		905.323.486	701.291.301
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.600.000.000	5.900.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	1.098.331.944
1. Đầu tư ngắn hạn			-	1.098.331.944
III- Các khoản phải thu	130		3.445.145.828	3.909.215.094
1. Phải thu của khách hàng	131		3.002.353.463	3.631.427.734
2. Trả trước cho người bán	132		430.660.223	145.242.092
3. Các khoản phải thu khác	135		101.496.485	226.180.131
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(89.364.343)	(93.634.863)
IV- Hàng tồn kho	140	6	27.099.313.507	31.180.979.152
1. Hàng tồn kho	141		27.215.952.542	31.302.126.885
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(116.639.035)	(121.147.733)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		300.083.419	139.768.873
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		21.000.000	31.507.638
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		279.083.419	108.261.235
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+260)	200		17.061.330.639	18.096.816.193
I- Tài sản cố định	220		14.508.855.470	17.439.125.267
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	13.944.365.989	16.772.001.335
- Nguyên giá	222		87.521.229.000	87.735.809.587
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(73.576.863.011)	(70.963.808.252)
2. Tài sản cố định vô hình	227		564.489.481	667.123.932
- Nguyên giá	228	8	718.441.158	718.441.158
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(153.951.677)	(51.317.226)
II- Tài sản dài hạn khác	260		2.552.475.169	657.690.926
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	2.552.475.169	657.690.926
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		57.411.196.879	61.026.402.557

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU B 01 - DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011 (trình bày lại)
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		25.700.356.772	32.451.291.362
I- Nợ ngắn hạn	310		10.728.909.853	14.256.953.557
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		3.305.884.328	3.248.068.821
2. Phải trả cho người bán	312		1.803.408.106	3.911.364.831
3. Người mua trả tiền trước	313		144.145.966	802.222.748
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	1.054.059.521	2.854.166.330
5. Phải trả người lao động	315		1.919.422.949	1.935.594.378
6. Chi phí phải trả	316		1.898.742.887	955.038.572
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		604.096.701	551.348.482
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(850.605)	(850.605)
II- Nợ dài hạn	330		14.971.446.919	18.194.337.805
1. Vay và nợ dài hạn	334	11	14.971.446.919	17.957.685.109
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	236.652.696
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		31.710.840.107	28.575.111.195
I- Vốn chủ sở hữu	410	12	31.710.840.107	28.575.111.195
1. Vốn điều lệ	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		300.321.503	300.321.503
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(3.591.073)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		741.419.847	741.419.847
5. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế chưa phân phối	420		669.098.757	(2.463.039.082)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		57.411.196.879	61.026.402.557

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu		31/12/2012	31/12/2011
1. Ngoại tệ các loại			
USD		782,45	781,50
EUR		768,66	767,08

Nguyễn Đỗ Hà
Tổng Giám đốc
 Hải Dương, ngày 25 tháng 03 năm 2013

Lê Thị Vân
Quyền kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

MẪU B 02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011 (trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		82.312.413.581	71.635.674.467
2. Các khoản giảm trừ	02		-	7.638.950
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		82.312.413.581	71.628.035.517
4. Giá vốn hàng bán	11		57.466.869.240	52.837.016.593
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		24.845.544.341	18.791.018.924
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	13	1.076.940.838	374.619.604
7. Chi phí tài chính	22	14	1.008.335.226	3.695.988.717
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>407.225.009</i>	<i>462.729.222</i>
8. Chi phí bán hàng	24		8.413.550.732	5.785.652.946
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.766.662.006	9.759.473.274
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		2.733.937.215	(75.476.409)
11. Thu nhập khác	31		1.455.661.471	2.183.185.563
12. Chi phí khác	32		941.453.140	42.056.960
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	15	514.208.331	2.141.128.603
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.248.145.546	2.065.652.194
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	16	116.007.707	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		3.132.137.839	2.065.652.194
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	17	1.044	689

Nguyễn Đỗ Hà
Tổng Giám đốc
Hải Dương, ngày 25 tháng 03 năm 2013

Lê Thị Vân
Quyền kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

MẪU B 03 – DN
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	88.638.634.436	76.230.440.828
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(44.546.390.300)	(40.999.596.474)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(13.886.430.699)	(14.273.894.232)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(387.978.975)	(475.848.273)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.968.790.428	1.261.186.367
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(26.554.115.194)	(15.226.640.091)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.232.509.696	6.515.648.125
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(168.954.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	145.454.545	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	763.073.914	202.059.882
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	908.528.459	33.105.337
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	2.920.459.688
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.237.005.970)	(5.740.161.875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.237.005.970)	(2.819.702.187)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	2.904.032.185	3.729.051.275
Tiền đầu năm	60	6.601.291.301	2.866.577.720
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	5.662.306
Tiền cuối năm	70	9.505.323.486	6.601.291.301

Nguyễn Đỗ Hà
Tổng Giám đốc
Hải Dương, ngày 25 tháng 03 năm 2013

Lê Thị Vân
Quyền kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sứ Hải Dương (“Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Sứ Hải Dương theo Quyết định số 35/2004/QĐ-BCN ngày 07/05/2004 của Bộ Công thương và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000242, ngày 24/12/2004 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 15/04/2010 số 0800003722.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 là 30.000.000.000 VND. Các cổ đông sáng lập của Công ty bao gồm:

<u>Danh sách cổ đông sáng lập</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>Giá trị cổ phần (VND)</u>
Tổng Công ty kinh doanh vốn nhà nước	1.089.750	10.897.500.000
Hà Thế Quang	1.650	16.500.000
Hoàng Quốc Thành	880	8.800.000
Phạm Cát Lượng	880	8.800.000
Bùi Đắc Lộc	1.260	12.600.000
Nguyễn Văn Mậu	1.210	12.100.000
Nguyễn Văn Thắng	1.760	17.600.000
Bùi Trọng Hoàn	880	8.800.000
Quách Thị Thanh Uyên	170	1.700.000
	<u>1.098.440</u>	<u>10.984.400.000</u>

Tổng số nhân viên bình quân của Công ty tại ngày 31/12/2012 là 383 người (tại ngày 31/12/2011 là 419 người).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh gốm sứ dân dụng và sứ công nghiệp;
- Sản xuất kinh doanh màu, đề can giấy hoa để trang trí lên sản phẩm gốm, sứ, thủy tinh;
- Sản xuất, kinh doanh nguyên liệu để sản xuất gốm, sứ;
- Các dịch vụ liên quan đến sản xuất kinh doanh ngành gốm sứ.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này chưa có hướng dẫn cụ thể từ Bộ Tài chính cho việc áp dụng các quy định trong Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”), ngày 6 tháng 11 năm 2009 về việc hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Do đó, các công cụ tài chính trong các báo cáo tài chính này vẫn được trình bày theo giá gốc. Tuy nhiên, Công ty đã nghiên cứu và phân tích ảnh hưởng của Thông tư này đến báo cáo tài chính của Công ty. Ban Giám đốc Công ty đánh giá, Thông tư này không ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu trình bày trong kỳ này và các kỳ kế toán trước của Công ty.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn.

Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: hình thức Nhật ký chung

Các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Tổng Công ty kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) góp 10.897,5 triệu đồng (chiếm 36% vốn điều lệ).
- Công ty TNHH Thương mại CARIN góp 8.645,9 triệu đồng (chiếm 29% vốn điều lệ).
- Các thành viên trong HĐQT của Công ty bao gồm: Ông Nguyễn Đỗ Hà, Bà Vũ Lê Hoa, Bà Lê Ngọc Diệp, Bà Nguyễn Thị Thu Hằng, Bà Đoàn Thúy Nga.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện khoản cho vay với thời hạn cho vay là 1 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Theo biên bản kiểm kê tại ngày 31/12/2012, Công ty đang còn một số lượng hàng tồn kho bao gồm vật tư, nguyên liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm và hàng hóa chậm luân chuyển (không có biến động nhập, xuất trong năm) với giá trị khoảng 3.464 triệu đồng. Ngoài số thành phẩm Công ty đã lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, số thành phẩm, vật tư còn lại này Công ty không lập dự phòng là do giá trị tồn kho này rất thấp so với mặt bằng giá hiện tại của cùng loại vật tư, thành phẩm và nếu đưa vào sử dụng trong sản xuất kinh doanh hoặc bán thanh lý thu hồi vốn sản xuất kinh doanh thì vẫn thu hồi đủ giá gốc hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Năm 2012 (Số năm khấu hao)
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50
Máy móc, thiết bị	07 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	08 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh của Công ty, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng cho nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng và có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm, trừ 1 số công cụ dụng cụ có thời gian sử dụng cụ thể theo theo bảng đánh giá thực tế sử dụng bởi Hội đồng Đánh giá Tài sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau: Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ được ghi nhận trên khoản mục doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tại ngày 31/12/2012, Công ty không có tài sản cũng như công nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận do không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị tài sản và công nợ ghi sổ được trình bày trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập có thể được sử dụng trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ SỐ DƯ ĐẦU KỲ

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2011 (đã kiểm toán)	31/12/2011 (trình bày lại)	Chênh lệch	
Bảng cân đối kế toán					
Tài sản cố định hữu hình	221	15.356.453.300	16.772.001.335	1.415.548.035	<1+2>
<i>Nguyên giá</i>	222	86.932.016.482	87.735.809.587	803.793.105	<1+2>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	(71.575.563.182)	(70.963.808.252)	611.754.930	<1+2>
Tài sản cố định vô hình	227	-	667.123.932	667.123.932	<1+2>
<i>Nguyên giá</i>	228	-	718.441.158	718.441.158	<1+2>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229	-	(51.317.226)	(51.317.226)	<1+2>
Chi phí trả trước dài hạn	261	1.060.874.435	657.690.925	(403.183.510)	<1+2>
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế chưa phân phối	420	(4.142.527.540)	(2.463.039.082)	1.679.488.458	<1+2>
Báo cáo kết quả kinh doanh					
Giá vốn hàng bán	11	53.718.266.297	52.837.016.593	(881.249.704)	<2>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9.759.473.274	9.721.870.197	(37.603.077)	<2>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1.146.799.413	2.065.652.194	918.852.781	<2>

Theo Biên bản Đánh giá Tài sản ngày 28/2/2013 và Biên bản họp Hội đồng Đánh giá Tài sản ngày 2/3/2013, trong thời gian từ năm 2010-2011, Công ty có 9 tài sản thực chất là tài sản cố định với đầy đủ các điều kiện theo thông tư 203/2009/TT-BTC nhưng đã hạch toán nhầm thành công cụ dụng cụ và chi phí sản xuất trong kỳ

Theo Biên bản họp Hội đồng đánh giá tác động của tài sản ngày 14/03/2013, việc hạch toán nhầm tài sản ở trên bắt buộc phải điều chỉnh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 29 “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót” ghi tăng nguyên giá cho 08 tài sản cố định đã được Công ty đầu tư trong giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2011 đủ điều kiện ghi tăng nguyên giá TSCĐ đang được trình bày trên khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” để hạch toán tăng nguyên giá TSCĐ và trích khấu hao theo quy định.

<1> Điều chỉnh giảm chi phí đã phân bổ từ “Chi phí trả trước dài hạn” do điều chỉnh hồi tố ghi tăng TSCĐ và trích khấu hao của của các tài sản này dẫn đến làm tăng lãi kinh doanh năm 2010 thêm một khoản là 760.635.677 đồng.

<2> Điều chỉnh giảm chi phí đã phân bổ từ “Chi phí trả trước dài hạn” do điều chỉnh hồi tố ghi tăng TSCĐ và trích khấu hao của của các tài sản này dẫn đến làm tăng lãi kinh doanh năm 2011 thêm một khoản là 918.852.781 đồng.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt tại quỹ	231.242.971	433.364.540
Tiền gửi ngân hàng	674.080.515	267.926.761
Các khoản tương đương tiền	8.600.000.000	5.900.000.000
Cộng	9.505.323.486	6.601.291.301

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	598.169.040	329.808.179
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	8.885.338.675	9.160.962.791
Công cụ, dụng cụ trong kho	451.918.318	548.821.100
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12.512.537.084	13.875.211.455
Thành phẩm	4.639.778.906	7.334.982.501
Hàng gửi bán	128.210.519	52.340.859
Cộng	27.215.952.542	31.302.126.885
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(116.639.035)	(121.147.733)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	27.099.313.507	31.180.979.152

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 31/12/2011	24.876.296.769	59.900.752.356	2.154.967.357	86.932.016.482
Trình bày lại	-	803.793.105	-	803.793.105
Số dư tại 31/12/2011 (đã trình bày lại)	24.876.296.769	60.704.545.461	2.154.967.357	87.735.809.587
- Mua sắm trong năm	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	201.125.413	-	201.125.413
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(415.706.000)	(415.706.000)
Số dư tại 31/12/2012	24.876.296.769	60.905.670.874	1.739.261.357	87.521.229.000
HAO MÒN LUỸ KẾ				
Số dư tại 31/12/2011	21.787.245.487	48.052.703.619	1.735.614.076	71.575.563.182
Trình bày lại	-	(611.754.930)	-	(611.754.930)
Số dư tại 31/12/2011 (đã trình bày lại)	21.787.245.487	47.440.948.689	1.735.614.076	70.963.808.252
Trích khấu hao trong năm	345.877.818	2.533.584.178	149.298.763	3.028.760.759
- Phân loại lại	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(415.706.000)	(415.706.000)
Số dư tại 31/12/2012	22.133.123.305	49.974.532.867	1.469.206.839	73.576.863.011
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 31/12/2011	3.089.051.282	13.263.596.772	419.353.281	16.772.001.335
Số dư tại 31/12/2012	2.743.173.464	10.931.138.007	270.054.518	13.944.365.989

Như trình bày tại Thuyết minh số 12, Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị hình thành từ vốn vay với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2012 là 1.943.921.970VND (năm 2011 là 3.419.946.316 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ODA của ngân hàng.

Nguyên giá của nhà cửa, vật kiến trúc; máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị lần lượt là 18.783.158.976 VND, 19.053.881.607 VND và 793.070.348 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đề án bảo vệ môi trường VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 31/12/2011	-	-
Trình bày lại	718.441.158	718.441.158
Số dư tại 31/12/2011 (đã trình bày lại)	718.441.158	718.441.158
- Tăng trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2012	718.441.158	718.441.158
HAO MÒN LUỸ KẾ		
Số dư tại 31/12/2011	-	-
Trình bày lại	51.317.226	51.317.226
Số dư tại 31/12/2011 (đã trình bày lại)	51.317.226	51.317.226
Trích khấu hao trong năm	102.634.451	102.634.451
Số dư tại 31/12/2012	153.951.677	153.951.677
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 31/12/2011 (đã trình bày lại)	667.123.932	667.123.932
Số dư tại 31/12/2012	564.489.481	564.489.481

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2012 VND	Năm 2011 (trình bày lại) VND
Tại ngày 01 tháng 01	657.690.925	3.204.158.430
Tăng trong năm	3.836.512.077	921.336.123
Phân bổ vào chi phí trong năm	(1.740.602.420)	(2.730.471.055)
Kết chuyển tăng TSCĐ trong năm	(201.125.413)	(737.332.573)
Tại ngày 31 tháng 12	2.552.475.169	657.690.925

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	923.367.973	836.216.926
Thuế thu nhập cá nhân	-	17.949.404
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	14.683.841	2.000.000.000
Thuế TNDN	116.007.707	-
Cộng	1.054.059.521	2.854.166.330

11. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Nợ dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Khoản vay từ vốn ODA) (*)	14.971.446.919	17.957.685.109
Cộng	14.971.446.919	17.957.685.109

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

(*) Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng (nguồn vốn ODA) số 01/2001/TDVNN ngày 23/8/2001 ký với Chi nhánh Quỹ hỗ trợ phát triển Hải Dương từ nguồn vốn ODA của Chính phủ Trung Quốc. Mục đích để đầu tư cho Dự án đầu tư chiều sâu, nâng cao chất lượng và năng lực sản xuất. Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01E/2010/HĐTDSĐ-VNN ngày 3/8/2010 ký với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương. Thời hạn cho vay là 17 năm, kỳ trả nợ cuối cùng là ngày 10/9/2018. Lãi suất cho vay là 2%/năm, trong đó phí quản lý của Quỹ hỗ trợ phát triển là 0,3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Lịch trả nợ vay và nợ dài hạn

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Số phải trả trong vòng một năm	3.305.884.328	3.248.068.821
Số phải trả trong năm thứ hai	3.305.884.328	3.248.068.821
Số phải trả từ năm thứ ba đến năm thứ năm	9.917.652.984	9.744.206.463
Số phải trả sau năm năm	1.747.909.607	4.965.409.824
Cộng	18.277.331.247	21.205.753.930
Trừ số phải trả trong vòng 1 năm (đã trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	(3.305.884.328)	(3.248.068.821)
Số dư cuối năm	14.971.446.919	17.957.685.109

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận/(Lỗ) chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2010	30.000.000.000	300.321.503	(8.096.393)	741.419.847	(5.289.326.953)	25.744.318.004
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	1.146.799.413	1.146.799.413
Tăng/(giảm) khác	-	-	4.505.320	-	-	4.505.320
Tại ngày 31/12/2011	30.000.000.000	300.321.503	(3.591.073)	741.419.847	(4.142.527.540)	26.895.622.737
Trình bày lại	-	-	-	-	1.679.488.458	1.679.488.458
Tại ngày 31/12/2011 (đã trình bày lại)	30.000.000.000	300.321.503	(3.591.073)	741.419.847	(2.463.039.082)	28.575.111.195
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	3.132.137.839	3.132.137.839
Tăng/(giảm) khác	-	-	3.591.073	-	-	3.591.073
Tại ngày 31/12/2012	30.000.000.000	300.321.503	0	741.419.847	669.098.757	31.710.840.107

Vốn điều lệ

Theo Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 15/04/2010, vốn điều lệ của Công ty là 30 tỷ đồng. Tại ngày 31/12/2012, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

Tên cổ đông	Vốn góp đến 31/12/2012		Vốn góp đến 31/12/2011	
	VND	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %
TCT Kinh doanh vốn NN (SCIC)	10.897.500.000	36%	10.897.500.000	36%
Công ty TNHH Thương mại CARIN	8.645.900.000	29%	8.645.900.000	29%
Các cổ đông khác	10.456.600.000	35%	10.456.600.000	35%
Cộng	30.000.000.000	100%	30.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi tiết kiệm	638.202.107	226.287.660
Lãi cho vay	169.168.056	148.331.944
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	261.678.035	-
Doanh thu tài chính khác	7.892.640	-
Cộng	1.076.940.838	374.619.604

14. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay ODA	407.086.433	430.456.991
Lãi vay ngắn hạn ngân hàng	-	32.272.231
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	-	2.838.488.572
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	600.608.761	381.669.713
Chi phí tài chính khác	640.032	13.101.210
Cộng	1.008.335.226	3.695.988.717

15. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu nhập khác	1.455.661.471	2.183.185.563
Tiền cho thuê nhà	785.069.408	1.347.840.910
Tiền bán phế liệu	505.913.850	832.085.486
Thu từ thanh lý TSCĐ	145.454.545	-
Thu khác	19.223.668	3.259.167
Chi phí khác	941.453.140	42.056.960
Tiền phạt	924.220.886	15.883.014
Chi phí khác	17.232.254	26.173.946
Lợi nhuận khác	514.208.331	2.141.128.603

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.248.145.546	2.065.652.194
Tăng/(giảm) thu nhập chịu thuế	(2.585.244.364)	(2.065.652.194)
Chuyển lỗ các năm trước (*)	(2.585.244.364)	(2.065.652.194)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế	662.901.182	-
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	165.725.296	-
Trừ: Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm(**)	49.717.589	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	116.007.707	-

(*) Kết quả kinh doanh năm 2008 bị lỗ là 13.389.311.392 VND, Công ty đã thực hiện chuyển lỗ kinh doanh năm 2008 vào 2009, 2010, 2011 và 2012 với số chuyển lỗ lần lượt là 2.760.680.560 VND, 5.977.734.274 VND, 2.065.652.194 VND và 2.585.244.364 VND (chưa bao gồm số điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ - nếu có). Do đó, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

(**) Công ty được giảm 30% thuế TNDN phải nộp cho năm 2012 theo hướng dẫn tại Thông tư số 140/2012/TT - BTC ngày 21/08/2012 của Bộ Tài chính.

17. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2012 VND	Năm 2011 (trình bày lại) VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.132.137.839	2.065.652.194
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.044	689
Mệnh giá mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

18. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch và số dư chủ yếu sau với các bên liên quan:

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Công ty TNHH Thương mại CARIN		
Bán hàng	6.575.232.407	5.508.832.411
Thanh toán tiền hàng	6.454.432.447	5.734.259.434

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Các khoản phải thu		
Công ty TNHH Thương mại CARIN	566.996.020	446.196.060

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Thu nhập Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2012
	VND
Lương, thu nhập khác của Tổng giám đốc	330.866.884
Lương, thu nhập khác của Phó Tổng Giám đốc	396.601.917
Tổng	727.468.801

19. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Chi phí thuê hoạt động đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 bao gồm:

Tiền thuê đất tại Đường Phạm Ngũ Lão, phường Phạm Ngũ Lão, Thành phố Hải Dương và tại Phường Bình Hàn, Thành phố Hải Dương

Theo Quyết định số 2154/QĐ-STC ngày 22/9/2011 của Sở Tài chính tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt điều chỉnh đơn giá cho Công ty Cổ phần Sứ Hải Dương thuê đất, giá tiền thuê đất phải trả hàng năm tại đường Phạm Ngũ Lão, phường Phạm Ngũ Lão, Thành phố Hải Dương và tại Phường Bình Hàn, Thành phố Hải Dương lần lượt là 3.995.856.000 VND/năm và 119.525.000 VND/năm. Đơn giá trên thực hiện từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2015. Thời hạn thuê đất là 30 năm (đến ngày 23/12/2026).

Tiền thuê văn phòng đại diện của Công ty tại Hà Nội

Theo Hợp đồng thuê nhà ngày 22/01/2010 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và xây lắp - CDS, thời gian thuê nhà là từ ngày 01/02/2010 đến hết ngày 01/06/2012, giá tiền thuê nhà hàng tháng là 16USD/m²/tháng. Tiền thuê nhà được thanh toán 6 tháng/1 lần trong vòng 07 ngày đầu tháng của kỳ thanh toán. bằng VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng ngoại thương VN công bố tại thời điểm thanh toán (xuất hoá đơn).

Theo hợp đồng thuê nhà số 16 tập thể Ga Long Biên, Trần Nhật Duật ngày 25/03/2012. Thời hạn thuê 2 năm từ 25/3/2012 đến hết ngày 25/03/2014, giá tiền thuê nhà hàng tháng là 7triệu đồng/tháng. Tiền thuê nhà được thanh toán 6 tháng/1 lần trong vòng 07 ngày đầu tiên của kỳ thanh toán.

20. SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ

Như đã trình bày tại thuyết minh số 4 nêu trên, theo Biên bản họp Hội đồng đánh giá tác động của tài sản ngày 14/03/2013, Ban Giám đốc Công ty buộc phải điều chỉnh hồi tố theo quy định của chuẩn mực số 29 “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót” ghi tăng nguyên giá cho 08 tài sản cố định đã được Công ty đầu tư trong giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2011 đủ điều kiện ghi tăng nguyên giá TSCĐ đang được trình bày trên khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” để hạch toán tăng nguyên giá TSCĐ và trích khấu hao theo quy định. Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày khóa sổ đến thời điểm phát hành báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty.

21. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2011 đã được kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Nguyễn Đỗ Hà
Tổng Giám đốc
Hải Dương, ngày 25 tháng 03 năm 2013

Lê Thị Vân
Quyền kế toán trưởng